

KẾT QUẢ THI MÔN TRIẾT HỌC KHÓA 29 (2018 - 2020)

GIẢNG VIÊN: Khoa Giáo dục Chính trị

Hệ số Kiểm tra giữ kỳ: 0.4

Hệ số Thi: 0.6

STT	Họ	Tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	KT	THI	TB	Ghi chú
1	Nguyễn Ngọc Thùy	An	Nữ	20.09.1990	TP.HCM	8.0	8.0	8.0	
2	Phạm Thị Trường	An	Nữ	18.11.1995	BR-VT	7.0	7.5	7.3	
3	Trần Nguyễn Phương	An	Nữ	15.11.1995	Long An	7.0	9.0	8.2	
4	Võ Hữu Duy	An	Nữ	04.04.1982	Tiền Giang	9.0	9.0	9.0	
5	Hồ Tú	Ân	Nam	18.08.1996	Quảng Nam	7.0	9.0	8.2	
6	Lê Thị Bảo	Ân	Nữ	29.10.1993	Tiền Giang	9.0	8.0	8.4	
7	Vũ Văn Thành	Ân	Nam	17.05.1985	Bình Dương	9.0	8.0	8.4	
8	Bùi Phan Huỳnh	Anh	Nữ	19.02.1996	An Giang	8.0	7.0	7.4	
9	Lê Hoàng	Anh	Nam	08.10.1993	TP.HCM	9.0	7.5	8.1	
10	Lê Nguyễn Trúc	Anh	Nữ	04.11.1996	Lâm Đồng	9.0	9.0	9.0	
11	Nguyễn Dục	Anh	Nam	09.11.1987	Long An	8.5	8.5	8.5	
12	Nguyễn Thị Phương	Anh	Nữ	10.04.1995	Bình Dương	8.0	8.0	8.0	
13	Nguyễn Tuấn	Anh	Nam	14.07.1996	Cần Thơ	7.0	7.0	7.0	
14	Nguyễn Tuấn	Anh	Nam	26.10.1988	Nghệ An	8.0	9.0	8.6	
15	Thái Thế	Anh	Nam	05.03.1987	Tây Ninh	8.0	6.0	6.8	
16	Trần Dương Quốc	Anh	Nam	13.11.1996	TP.HCM	8.0	8.0	8.0	
17	Trương Thị Quỳnh	Anh	Nữ	06.06.1995	Nghệ An	9.0	8.5	8.7	
18	Hồ Nguyệt	Ánh	Nữ	29.11.1995	Gia Lai	7.0	9.0	8.2	
19	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	Nữ	29.01.1995	TT Huế				Học lại
20	Nguyễn Hải	Bằng	Nam	09.11.1991	An Giang	9.0	8.0	8.4	
21	Lê Thị	Bấp	Nữ	15.11.1983	TT Huế	9.0	7.5	8.1	
22	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	Nữ	19.03.1996	BR-VT	9.0	7.0	7.8	
23	Huỳnh Mẫn	Bình	Nữ	01.05.1989	TP.HCM	8.0	8.0	8.0	
24	Lê Hữu	Bình	Nam	07.03.1983	Nghệ An	9.0	8.0	8.4	
25	Đoàn Văn	Bộ	Nam	29.06.1996	Nam Định	7.0	7.0	7.0	
26	Duangkhanxai	Bouakhai	Nam	17.02.1986	Lào	9.0	5.0	6.6	
27	Sơn Thị Hồng	Cầm	Nữ	24.04.1990	Cà Mau	9.0	9.0	9.0	
28	Trần Tuấn	Cảnh	Nam	21.09.1996	Vĩnh Long	8.0	8.0	8.0	
29	Hoàng Gia	Cát	Nam	06.09.1994	Cần Thơ	8.0	8.0	8.0	
30	Đỗ Thị	Chấn	Nữ	22.04.1990	Bình Thuận	8.0	8.5	8.3	
31	Nguyễn Hoàng	Châu	Nam	29.01.1978	TP.HCM	9.0	8.0	8.4	
32	Trương Thị Minh	Châu	Nữ	28.12.1992	TP.HCM	7.0	7.5	7.3	
33	Nguyễn Thị Ngọc	Chi	Nữ	22.02.1994	Bình Thuận	7.0	7.5	7.3	
34	Phạm Thị Kim	Chi	Nữ	23.04.1996	Kiên Giang	8.0	5.0	6.2	

STT	Họ	Tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	KT	THI	TB	Ghi chú
35	Trần Quốc	Chí	Nam	11.11.1994	Khánh Hòa	7.0	9.0	8.2	
36	Hoàng Thị Cẩm	Chương	Nữ	08.12.1992	Quảng Bình	8.0	7.0	7.4	
37	Lê Thị Bích	Chuyên	Nữ	01.01.1987	Tiền Giang	7.0	7.5	7.3	
38	Huỳnh Thị Hoàng	Cúc	Nữ	03.09.1989	Bình Thuận	8.5	6.0	7.0	
39	Bùi Quốc	Cường	Nam	12.10.1996	Bình Phước	8.0	8.0	8.0	
40	Hoàng Văn	Cường	Nam	10.03.1974	Bắc Ninh	7.0	6.0	6.4	
41	Nguyễn Phú	Cường	Nam	19.07.1996	Tây Ninh	8.0	8.5	8.3	
42	Nguyễn Văn Tuấn	Cường	Nam	01.07.1994	Bến Tre	8.5	8.0	8.2	
43	Đỗ Thành	Danh	Nam	01.10.1987	Bình Thuận	9.0	7.0	7.8	
44	Trần Quốc	Đạt	Nam	14.07.1995	BR-VT	7.0	7.0	7.0	
45	Nguyễn	Đề	Nam	28.06.1983	TT Huế	8.0	8.0	8.0	
46	Lê Thị Ngọc	Diễm	Nữ	25.08.1995	Quảng Ngãi	8.0	9.0	8.6	
47	Nguyễn Hồng	Diễm	Nữ	05.08.1986	BR-VT	7.0	8.0	7.6	
48	Phạm Lê Thị Hồng	Diễm	Nữ	15.01.1996	Bến Tre	8.0	6.0	6.8	
49	Ngô Thị Bạch	Diệp	Nữ	09.08.1984	TP.HCM	7.0	6.5	6.7	
50	Lê Thị	Diệu	Nữ	02.04.1996	Kon Tum	7.0	7.0	7.0	
51	Nguyễn Châu	Diệu	Nam	03.12.1991	Tây Ninh				Học lại
52	Đặng Thị	Định	Nữ	27.09.1986	Hà Tĩnh	7.5	8.0	7.8	
53	Trương Thị Hà	Đông	Nữ	17.11.1994	Quảng Ngãi	9.0	7.5	8.1	
54	Trần Nguyễn Xuân	Du	Nam	01.02.1996	Long An	7.0	9.0	8.2	
55	Đỗ Thị Thanh	Dung	Nữ	18.02.1996	Lâm Đồng	8.0	8.0	8.0	
56	Huỳnh Mỹ	Dung	Nữ	18.12.1978	TP.HCM	9.0	8.0	8.4	
57	Ngô Nguyễn Ngọc	Dung	Nữ	08.08.1992	Tây Ninh		8.0		Học lại
58	Nguyễn Thị Kim	Dung	Nữ	27.11.1981	Long An	8.0	7.5	7.7	
59	Nguyễn Thị Ngọc	Dung	Nữ	21.04.1994	Gia Lai	7.0	7.5	7.3	
60	Trần Phương	Dung	Nữ	08.09.1989	Quảng Ngãi	8.0	8.0	8.0	
61	Huỳnh Văn	Dũng	Nam	25.01.1994	Đồng Nai	8.0	9.0	8.6	
62	Phạm Lê Giang	Dũng	Nam	04.03.1991	Long An	8.0	7.0	7.4	
63	Nguyễn Thanh	Dương	Nam	24.01.1995	TP.HCM	9.0	8.0	8.4	
64	Nguyễn Thị Thùy	Dương	Nữ	29.10.1996	TP.HCM	8.0	8.0	8.0	
65	Nguyễn Thị Thảo	Duy	Nữ	26.02.1996	Tiền Giang	7.0	9.0	8.2	
66	Hoàng Thị Ngọc	Duyên	Nữ	06.01.1995	Đồng Nai	9.0	7.0	7.8	
67	Cao Bé	Em	Nam	14.11.1986	Kiên Giang	6.0	7.0	6.6	
68	Trịnh Thị Trúc	Em	Nữ	11.03.1994	Bến Tre	9.0	8.0	8.4	
69	Nguyễn Thị Hương	Giang	Nữ	06.11.1988	Bình Dương	8.0	8.0	8.0	
70	Nguyễn Văn Trường	Giang	Nam	24.03.1992	Bình Dương	9.0	7.0	7.8	
71	Phạm Thị Hương	Giang	Nữ	25.09.1978	TP.HCM	8.0	8.0	8.0	
72	Hà Nam Khánh	Giao	Nữ	03.12.1996	TP.HCM	7.0	8.0	7.6	
73	Đặng Thu	Hà	Nữ	29.09.1979	Phú Thọ	7.0	8.5	7.9	
74	Phùng Thị Thái	Hà	Nữ	15.11.1996	Lâm Đồng	8.0	9.0	8.6	
75	Tô Thị	Hà	Nữ	02.11.1988	Đồng Nai	7.0	7.5	7.3	
76	Trương Ngọc Khánh	Hà	Nữ	27.12.1995	TP.HCM		6.0		<i>mal</i> Học lại

STT	Họ	Tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	KT	THI	TB	Ghi chú
77	Nguyễn Thị	Hải	Nữ	12.09.1979	Thanh Hóa	9.0	7.0	7.8	
78	Phạm Đăng Ngọc	Hải	Nữ	02.09.1992	TP.HCM	8.0	7.0	7.4	
79	Huỳnh Thị Thanh	Hằng	Nữ	30.08.1995	TP.HCM	9.0	8.0	8.4	
80	Lâm Ngọc Phượng	Hằng	Nữ	11.09.1995	TP.HCM	8.0	7.0	7.4	
81	Nguyễn Thị Phượng	Hằng	Nữ	13.09.1995	Bình Thuận	8.0	9.0	8.6	
82	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	Nữ	21.01.1992	TP.HCM	7.0	6.0	6.4	
83	Phạm Thị Thu	Hằng	Nữ	27.09.1996	TP.HCM	7.0	7.0	7.0	
84	Vũ Thị Lệ	Hằng	Nữ	22.05.1983	Nam Định	9.0	7.0	7.8	
85	Huỳnh Thị Minh	Hạnh	Nữ	03.09.1983	Bình Phước	8.0	8.0	8.0	
86	Trần Thị Tuyết	Hạnh	Nữ	06.10.1995	Phú Yên	8.0	8.0	8.0	
87	Trương Thị Tuyết	Hạnh	Nữ	15.09.1987	TP.HCM	9.0	8.5	8.7	
88	Trương Anh	Hào	Nam	05.05.1996	Bình Dương	8.0	8.0	8.0	
89	Phạm Thị Hồng	Hào	Nữ	20.10.1984	Vũng Tàu	9.0	7.0	7.8	
90	Nguyễn Công	Hậu	Nam	17.07.1996	Tiền Giang	7.0	7.0	7.0	
91	Trịnh Xuân	Hậu	Nam	15.04.1993	Ninh Thuận	8.0	7.0	7.4	
92	Võ Lê Phúc	Hậu	Nữ	18.12.1994	Bình Dương	9.0	7.0	7.8	
93	Âu Ngọc	Hiền	Nữ	09.06.1985	Cần Thơ	8.0	7.0	7.4	
94	Đỗ Thị Thu	Hiền	Nữ	07.12.1995	Đắk Lắk				Học lại
95	Nguyễn Thị Diệu	Hiền	Nữ	18.07.1989	Long An	8.0	7.0	7.4	
96	Trần Thị Thanh	Hiền	Nữ	12.07.1977	TP.HCM	9.0	7.5	8.1	
97	Ngô Thị Minh	Hiếu	Nữ	02.08.1986	Bình Thuận	7.0	6.0	6.4	
98	Nguyễn Minh	Hiếu	Nam	01.01.1992	Đồng Tháp	9.0	8.0	8.4	
99	Trần Kim	Hiếu	Nam	02.01.1989	TP.HCM	7.0	8.0	7.6	
100	Lục Thị Ngọc	Hòa	Nữ	26.01.1996	Bình Thuận	8.0	8.0	8.0	
101	Nguyễn Bá	Hòa	Nam	07.12.1994	TP.HCM	8.0	8.0	8.0	
102	Nguyễn Thị	Hòa	Nữ	07.07.1989	Tiền Giang	7.0	7.0	7.0	
103	Tạ Thị Xuân	Hòa	Nữ	29.10.1995	Quảng Ngãi	8.0	7.5	7.7	
104	Trần Thụy Đông	Hòa	Nữ	23.08.1995	Bình Dương	7.0	7.0	7.0	
105	Phạm Nhật	Hoàng	Nam	13.10.1995	Khánh Hòa	8.0	7.0	7.4	
106	Trương Thị Thúy	Hoanh	Nữ	02.12.1992	Quảng Ngãi	8.0	7.5	7.7	
107	Đặng Ánh	Hồng	Nữ	16.01.1989	TP.HCM	9.0	7.0	7.8	
108	Hồ Thị Thúy	Hồng	Nữ	16.10.1986	Đồng Tháp	8.0	8.0	8.0	
109	Huỳnh Thị Ánh	Hồng	Nữ	06.10.1995	Tp.HCM	8.0	6.0	6.8	
110	Nguyễn Thị Tuyết	Hồng	Nữ	20.08.1996	Bình Định	9.0	7.0	7.8	
111	Tổng Thị	Hồng	Nữ	02.03.1989	Nam Định	8.0	8.0	8.0	
112	Trần Thị Phương	Hồng	Nữ	26.03.1989	TP.HCM	7.0	8.0	7.6	
113	Lê Thị Kim	Huệ	Nữ	30.05.1979	TP.HCM	9.0	7.0	7.8	
114	Phan Thị Kim	Huệ	Nữ	29.04.1996	Quảng Trị	7.0	8.0	7.6	
115	Bùi Ngọc	Hùng	Nam	01.12.1992	Bình Thuận	7.0	7.0	7.0	
116	Bùi Phước	Hùng	Nam	27.02.1995	Quảng Nam	8.0	7.0	7.4	
117	Lê Văn	Hùng	Nam	06.01.1987	Thanh Hóa	9.0	8.5	8.7	
118	Trần Khánh	Hưng	Nam	28.05.1993	TP.HCM	7.0	7.0	7.0	

STT	Họ	Tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	KT	THI	TB	Ghi chú
119	Lê Thị	Hương	Nữ	06.12.1996	Lâm Đồng	9.0	7.5	8.1	
120	Nguyễn Hữu	Hương	Nam	16.02.1996	Đồng Nai	8.0	7.0	7.4	
121	Vũ Thị Thu	Hương	Nữ	08.02.1992	Long An	9.0	8.0	8.4	
122	Hoàng Thanh	Huy	Nam	19.03.1991	Quảng Trị	7.0	8.0	7.6	
123	Huỳnh	Huy	Nam	31.03.1995	TP.HCM	8.0	8.0	8.0	
124	Nguyễn Đức	Huy	Nam	26.10.1995	Đồng Nai	8.0	8.0	8.0	
125	Nguyễn Đức	Huy	Nam	18.11.1996	TP.HCM	7.0	7.0	7.0	
126	Phạm Quang	Huy	Nam	20.07.1996	TP.HCM	8.0	6.0	6.8	
127	Hoàng Thị Khánh	Huyền	Nữ	08.03.1991	Quảng Bình	7.0	7.0	7.0	
128	Dương Thị Như	Huỳnh	Nữ	13.03.1993	Tây Ninh	8.0	8.0	8.0	
129	Nguyễn Thị	Huỳnh	Nữ	08.02.1992	Tiền Giang	8.0	8.0	8.0	
130	Keokongmany	Khampoun	Nam	28.12.1981	Lào	9.0	7.5	8.1	
131	Khamsomphou	Khamsone	Nam	20.04.1987	Lào	8.0	7.5	7.7	
132	Cao Thị Lệ	Khang	Nữ	19.08.1995	Gia Lai	8.0	8.0	8.0	
133	Lê Công Trúc	Khanh	Nữ	27.07.1989	TP.HCM	9.0	8.0	8.4	
134	Nguyễn Ngọc	Khánh	Nam	01.07.1984	Đồng Nai	8.0	7.0	7.4	
135	Tạ Hoàng Anh	Khoa	Nam	16.10.1996	TP.HCM	8.5	8.0	8.2	
136	Nguyễn Minh	Khôi	Nam	10.03.1996	TP.HCM	8.5	8.0	8.2	
137	Võ Thị Minh	Khuê	Nữ	05.10.1996	BR-VT	8.0	7.5	7.7	
138	Trần Văn	Kiệm	Nam	20.04.1980	Quảng Ngãi	8.0	6.0	6.8	
139	Hồ Văn	Kiên	Nam	02.12.1988	TT Huế	7.0	7.5	7.3	
140	Hồng Thị Mỹ	Kiều	Nữ	07.08.1990	Sóc Trăng	8.0	7.0	7.4	
141	Hồ Ngọc	Lâm	Nữ	07.06.1985	Đồng Nai	8.0	8.0	8.0	
142	Lương Văn	Lâm	Nam	12.07.1995	Đắk Lắk	8.0	7.0	7.4	
143	Nguyễn	Lâm	Nam	29.07.1993	TP.HCM	9.0	7.0	7.8	
144	Nguyễn Hồ Ái	Lâm	Nữ	02.10.1995	Bình Phước	8.0	7.0	7.4	
145	Phạm Thị Thúy	Lan	Nữ	02.10.1989	Long An	8.0	8.0	8.0	
146	Tạ Thị Thu	Lan	Nữ	09.05.1995	Lâm Đồng	7.0	6.0	6.4	
147	Võ Ngọc	Lan	Nữ	24.05.1996	TP.HCM	8.0	8.0	8.0	
148	Nguyễn Hồng	Lê	Nữ	24.04.1996	TP.HCM	7.0	8.0	7.6	
149	Phạm Thị Hồng	Lê	Nữ	19.01.1995	Bến Tre	8.0	9.0	8.6	
150	Huỳnh Thị Diễm	Lệ	Nữ	18.04.1982	Đồng Tháp	8.0	9.0	8.6	
151	Nguyễn Trần Thanh	Liêm	Nam	25.06.1991	Long An	6.0	8.0	7.2	
152	Nguyễn Thị Thúy	Liễu	Nữ	03.12.1986	Long An	8.0	8.0	8.0	
153	Huỳnh Gia	Linh	Nữ	27.07.1996	Tiền Giang	7.0	8.0	7.6	
154	Lương Thị Yến	Linh	Nữ	22.01.1989	Vĩnh Long	9.0	6.0	7.2	
155	Mạc Thùy	Linh	Nữ	17.03.1991	Hải Dương	9.0	9.0	9.0	
156	Nguyễn Hoài	Linh	Nam	07.03.1993	TP.HCM		7.0		Học lại
157	Nguyễn Hoàng Thúy	Linh	Nữ	01.07.1995	Vĩnh Long	8.0	8.0	8.0	
158	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	Nữ	14.12.1996	Bình Dương	9.0	8.0	8.4	
159	Phi Hoài	Linh	Nữ	16.07.1992	Khánh Hòa	7.0	8.0	7.6	
160	Tăng Ngọc	Linh	Nữ	28.07.1983	TP.HCM	9.0	9.0	9.0	

STT	Họ	Tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	KT	THI	TB	Ghi chú
161	Thạch Thị Hoài	Linh	Nữ	19.07.1991	TP.HCM	9.0	8.0	8.4	
162	Trịnh Mỹ	Linh	Nữ	27.11.1992	TP.HCM	7.0	6.0	6.4	
163	Văn Mỹ	Linh	Nữ	09.11.1996	Bến Tre	9.0	9.0	9.0	
164	Nguyễn Thị Thanh	Loan	Nữ	04.07.1995	Bình Dương	9.0	8.0	8.4	
165	Bùi Tiến	Lộc	Nam	19.02.1995	TP.HCM	5.0	7.0	6.2	
166	Đoàn Phước	Lợi	Nam	01.07.1990	Tiền Giang	9.0	7.5	8.1	
167	Trần Thị Kim	Luôn	Nữ	17.07.1994	Long An	7.0	8.0	7.6	
168	Hoàng Đức	Luyện	Nam	23.09.1979	Nghệ An	9.0	7.0	7.8	
169	Phạm Thị Bích	Ly	Nữ	01.10.1994	Lâm Đồng	9.0	7.0	7.8	
170	Trần Khánh	Ly	Nữ	11.12.1996	Tiền Giang	7.0	8.0	7.6	
171	Nguyễn Thị	Mai	Nữ	18.10.1980	Ninh Bình	7.0	7.0	7.0	
172	Phùng Nguyễn Quỳnh	Mai	Nữ	18.12.1979	TP.HCM	9.0	8.0	8.4	
173	Trần Thị Trúc	Mai	Nữ	17.08.1980	TP.HCM	9.0	8.0	8.4	
174	Huỳnh Vũ Phước	Minh	Nữ	14.05.1992	Hồng Kông	8.0	8.0	8.0	
175	Nguyễn Hoàng Anh	Minh	Nam	04.03.1996	TP.HCM	8.5	6.0	7.0	
176	Trần Công	Minh	Nam	14.10.1996	Bình Thuận	8.0	7.0	7.4	
177	Vũ Ngọc	Minh	Nam	19.03.1994	TP.HCM	7.0	7.0	7.0	
178	Bùi Thị Kiều	My	Nữ	19.10.1996	Lâm Đồng	8.0	8.0	8.0	
179	Nguyễn Thị Hiếu	My	Nữ	29.04.1992	Tây Ninh	7.0	8.0	7.6	
180	Cao Thị	Mỹ	Nữ	04.05.1994	Hà Tĩnh	7.0	7.0	7.0	
181	Giang Kiều	Mỹ	Nữ	23.05.1994	Trà Vinh	9.0	7.0	7.8	
182	Lê Thị Kim	Mỹ	Nữ	07.09.1984	TP.HCM	8.0	8.0	8.0	
183	Lê Hoài	Nam	Nam	15.08.1996	Tiền Giang	8.0	7.0	7.4	
184	Trần Hoàng	Nam	Nam	13.01.1991	TP.HCM	7.0	5.0	5.8	
185	Ngô Thị Hằng	Nga	Nữ	02.06.1992	Hà Nam	7.0	9.0	8.2	
186	Nguyễn Thị Kim	Nga	Nữ	10.10.1979	TP.HCM	9.0	7.0	7.8	
187	Nguyễn Thị Tố	Nga	Nữ	30.03.1994	TP.HCM	7.0	7.0	7.0	
188	Phạm Thị	Nga	Nữ	27.03.1988	Nam Định	8.0	6.0	6.8	
189	Huỳnh Thị Kim	Ngân	Nữ	27.02.1982	Đồng Tháp	8.0	8.0	8.0	
190	Nguyễn Huỳnh Kim	Ngân	Nữ	05.06.1996	Bình Định	8.0	7.0	7.4	
191	Nguyễn Kim	Ngân	Nữ	02.07.1995	Tiền Giang	6.0	9.0	7.8	
192	Nguyễn Thị	Ngân	Nữ	18.09.1993	Vĩnh Phúc		7.0		Học lại
193	Trần Thị Kim	Ngân	Nữ	08.04.1993	Gia Lai	6.0	7.0	6.6	
194	Võ Dương Thu	Ngân	Nữ	20.10.1988	Bình Thuận	9.0	8.0	8.4	
195	Nguyễn Vương Nguyên	Nghi	Nữ	31.08.1994	TP.HCM	8.0	8.0	8.0	
196	Trượng Thị	Ngoan	Nữ	27.06.1994	Ninh Thuận	8.0	7.0	7.4	
197	Lê Thị Hải	Ngọc	Nữ	02.04.1996	Bình Thuận	8.5	8.0	8.2	
198	Lê Thị Kim	Ngọc	Nữ	24.08.1979	TP.HCM	8.5	7.0	7.6	
199	Nguyễn Thanh Kim	Ngọc	Nữ	12.03.1996	Bình Thuận	8.0	8.0	8.0	
200	Phùng Thị Phương	Ngọc	Nữ	15.08.1985	Bình Phước	9.0	9.0	9.0	
201	Phùng Tuấn	Ngọc	Nam	07.08.1995	TP.HCM	7.0	8.0	7.6	
202	Trần Khánh	Ngọc	Nữ	02.08.1995	TP.HCM	8.0	8.0	8.0	mal

STT	Họ	Tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	KT	THI	TB	Ghi chú
203	Huỳnh Thảo	Nguyên	Nữ	06.06.1996	Khánh Hòa	8.0	8.0	8.0	
204	Lê Thị Thảo	Nguyên	Nữ	16.08.1991	Đắk Lắk	8.5	8.5	8.5	
205	Nguyễn Lê Tâm	Nguyên	Nữ	14.11.1994	TP.HCM	7.0	6.0	6.4	
206	Nguyễn Thế Thảo	Nguyên	Nữ	03.01.1995	TP.HCM	8.0	8.0	8.0	
207	Tạ Đình	Nguyên	Nam	08.10.1978	Quảng Ngãi	9.0	7.5	8.1	
208	Mai Thị	Nguyệt	Nữ	23.12.1974	Nam Định	9.0	8.0	8.4	
209	Trịnh Minh	Nguyệt	Nữ	21.08.1996	Sông Bé				Học lại
210	Trần Thanh	Nhã	Nam	03.01.1996	TP.HCM	8.0	7.0	7.4	
211	Trương Vy	Nhã	Nữ	09.09.1995	Đồng Tháp	7.0	7.0	7.0	
212	Nguyễn Thị Hồng	Nhan	Nữ	02.04.1992	Bình Thuận	9.0	9.0	9.0	
213	Huỳnh Thanh	Nhàn	Nam	25.11.1995	Long An	8.0	7.0	7.4	
214	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	Nữ	09.10.1987	Bình Phước	7.0	8.5	7.9	
215	Nguyễn Trọng	Nhân	Nam	05.12.1993	Tiền Giang	9.0	8.0	8.4	
216	Bùi Hạ	Nhật	Nam	30.11.1996	Bình Định	7.0	6.0	6.4	
217	Phan Thành	Nhật	Nam	20.10.1970	Quy Nhơn	8.0	6.0	6.8	
218	Trần Thị Bích	Nhật	Nữ	22.08.1993	Đắk Lắk	9.0	6.0	7.2	
219	Nguyễn Bích	Nhi	Nữ	09.02.1994	Phú Yên	8.0	7.5	7.7	
220	Nguyễn Thị Phương	Nhi	Nữ	22.05.1996	Quảng Ngãi	7.0	7.0	7.0	
221	Trần Xuân Yến	Nhi	Nữ	30.05.1995	Khánh Hòa	8.0	6.0	6.8	
222	Huỳnh Thị Hồng	Nho	Nữ	11.08.1987	Đồng Tháp	8.0	7.0	7.4	
223	Hoàng Quỳnh	Như	Nữ	28.03.1996	Tây Ninh	7.0	7.0	7.0	
224	Võ Ngọc Thúy	Như	Nữ	20.06.1986	TP.HCM	9.0	8.5	8.7	
225	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	Nữ	09.09.1988	Lâm Đồng	8.0	6.0	6.8	
226	Nguyễn Thị Ngọc	Nhung	Nữ	06.05.1991	TP.HCM	8.0	7.5	7.7	
227	Phạm Vũ Hồng	Nhung	Nữ	19.11.1989	TP.HCM	7.0	7.5	7.3	
228	Võ Thúy	Nhung	Nữ	24.02.1991	Bình Thuận	8.0	7.0	7.4	
229	Trần Thị Hạnh	Nhựt	Nữ	24.06.1996	Tiền Giang	8.0	5.0	6.2	
230	Lê Hoàng	Oanh	Nữ	02.02.1992	Bến Tre	8.0	7.0	7.4	
231	Nguyễn Thị Kim	Oanh	Nữ	11.03.1983	Nghệ An	7.0	6.0	6.4	
232	Phomthavong	Okvilai	Nam	20.04.1987	Lào	7.0	7.0	7.0	
233	Nguyễn Quốc	Pháp	Nam	17.06.1994	Khánh Hòa	8.0	6.0	6.8	
234	Lê Nhật	Phong	Nam	23.02.1994	Ninh Thuận	8.0	6.0	6.8	
235	Huỳnh Văn	Phú	Nam	21.06.1991	Bình Thuận	7.0	6.0	6.4	
236	La Thị	Phú	Nữ	26.02.1996	Bình Định	8.0	7.0	7.4	
237	Lâm Tân	Phú	Nam	25.04.1992	Đồng Nai	7.0	7.0	7.0	
238	Lê Hồng	Phúc	Nam	13.02.1996	Gia Lai	7.0	6.0	6.4	
239	Nguyễn Hoàng	Phúc	Nam	30.10.1994	TP.HCM	8.0	8.0	8.0	
240	Võ Nguyễn Thiên	Phúc	Nam	29.06.1996	TP.HCM	8.0	8.0	8.0	
241	Cao Linh	Phụng	Nữ	07.10.1976	TP.HCM	8.0	6.0	6.8	
242	Lê Thị Kim	Phụng	Nữ	18.05.1995	Đồng Nai	8.0	7.0	7.4	
243	Nguyễn Thị Kim	Phụng	Nữ	31.12.1984	Lâm Đồng	9.0	8.0	8.4	
244	Bùi Thị Diệu	Phước	Nữ	03.03.1996	Đắk Lắk	8.0	7.0	7.4	mal

STT	Họ	Tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	KT	THI	TB	Ghi chú
245	Lê Thiện	Phước	Nam	04.07.1986	Bình Thuận	8.0	7.0	7.4	
246	Nguyễn Thị Hồng	Phước	Nữ	19.04.1990	Đắk Lắk	9.0	8.5	8.7	
247	Lê Thị Vi	Phương	Nữ	09.02.1993	Gia Lai	7.0	8.0	7.6	
248	Nguyễn Chí	Phương	Nam	06.09.1991	Long An	9.0	7.0	7.8	
249	Nguyễn Thành	Phương	Nam	17.10.1987	Long An	9.0	8.0	8.4	
250	Phạm Hoàng	Phương	Nam	17.02.1989	Bình Thuận	8.0	7.0	7.4	
251	Trần Kim Ý Phương	Phương	Nữ	10.07.1996	Đắk Lắk	8.0	8.0	8.0	
252	Trần Thị Mai	Phương	Nữ	24.05.1992	Bình Phước	8.0	8.0	8.0	
253	Đỗ Thị Kim	Phượng	Nữ	20.05.1978	TP.HCM	9.0	7.0	7.8	
254	Dương Thị Bích	Phượng	Nữ	08.10.1981	Hải Phòng	7.0	7.5	7.3	
255	Lê Thị	Phượng	Nữ	02.09.1987	Thanh Hóa	9.0	8.0	8.4	
256	Nguyễn Thị	Phượng	Nữ	20.06.1994	Thanh Hóa	8.0	6.0	6.8	
257	Từ Thị	Phượng	Nữ	10.04.1995	Hải Dương	8.0	9.0	8.6	
258	Nguyễn Minh	Quân	Nam	04.08.1994	Bình Dương	8.0	8.0	8.0	
259	Trịnh Văn	Quân	Nam	02.11.1983	TP.HCM	9.0	7.0	7.8	
260	Võ Hồng	Quân	Nam	01.09.1985	Phú Yên	9.0	7.5	8.1	
261	Phan Minh	Quang	Nam	08.08.1983	Bình Định	8.0	8.0	8.0	
262	Đặng Anh	Quốc	Nam	01.11.1984	Đồng Nai	8.0	7.0	7.4	
263	Ngô Văn Anh	Quốc	Nam	13.04.1993	TT Huế	8.0	7.0	7.4	
264	Phạm Bảo	Quý	Nam	25.08.1996	An Giang	8.0	8.0	8.0	
265	Đặng Thị Tố	Quyên	Nữ	16.10.1981	Tây Ninh	9.0	8.0	8.4	
266	Nguyễn Thị Thùy	Quyên	Nữ	13.04.1996	Tiền Giang	7.0	8.0	7.6	
267	Trần Nguyễn Thảo	Quyên	Nữ	22.05.1981	TP.HCM	9.0	7.5	8.1	
268	Lưu Thị	Quỳnh	Nữ	25.03.1993	Nam Định	8.0	8.0	8.0	
269	Ngô Phương	Quỳnh	Nữ	24.10.1985	BR-VT	8.5	8.0	8.2	
270	Nguyễn Ngọc Khánh	Quỳnh	Nữ	10.06.1996	TP.HCM	9.0	8.0	8.4	
271	Võ Thị Thúy	Quỳnh	Nữ	18.09.1996	Vũng Tàu	7.0	7.0	7.0	
272	Đặng Thị	Sang	Nữ	25.09.1995	Thanh Hóa	8.0	8.0	8.0	
273	Hà Thị Hồng	Sang	Nữ	30.11.1996	Bình Phước	8.0	7.5	7.7	
274	Mahaxay	Simphathai	Nam	29.10.1987	Lào	8.0	7.0	7.4	
275	Hồ Tiên	Sinh	Nam	07.08.1992	Long An				Học lại
276	Đoàn Trần Nam	Sơn	Nam	27.12.1996	Bình Thuận	8.0	8.0	8.0	
277	Xaysomboun	Soulixay	Nam	07.02.1983	Lào	9.0	7.0	7.8	
278	Vũ Trương Thảo	Sương	Nữ	13.08.1991	Bình Dương	7.0	8.0	7.6	
279	Tôn Thất	Suyền	Nam	29.03.1986	TT Huế	9.0	8.0	8.4	
280	Huỳnh Nguyễn Minh	Tâm	Nữ	29.10.1996	TP.HCM	7.0	7.0	7.0	
281	Lê Thị Minh	Tâm	Nữ	10.06.1994	Đồng Nai	7.0	6.5	6.7	
282	Nguyễn Trần Nhân	Tâm	Nữ	23.11.1996	Gia Lai	8.0	7.0	7.4	
283	Phạm Thị	Tâm	Nữ	12.08.1996	Phú Yên	8.0	8.0	8.0	
284	Võ Thị Ngọc	Tâm	Nữ	24.09.1994	Bình Thuận	8.0	7.0	7.4	
285	Nguyễn Thị Ngọc	Thạch	Nữ	25.09.1986	TP.HCM		7.5		Học lại
286	Phạm Thị Ngọc	Thăng	Nữ	25.10.1987	Long An	9.0	8.0	8.4	mel

STT	Họ	Tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	KT	THI	TB	Ghi chú
287	Huỳnh Ngọc Hương	Thanh	Nữ	24.11.1993	Đồng Nai	8.0	8.0	8.0	
288	Lâm	Thanh	Nữ	17.06.1992	TP.HCM	7.0	8.0	7.6	
289	Ngô Thị	Thanh	Nữ	18.03.1986	Nghệ An	9.0	9.0	9.0	
290	Sú Hoài	Thanh	Nữ	27.07.1994	Đồng Nai	9.0	7.0	7.8	
291	Tạ Chí	Thanh	Nam	20.05.1996	Bình Thuận	8.0	9.0	8.6	
292	Trần Ngọc Tâm	Thanh	Nữ	29.02.1992	TP.HCM	8.0	7.0	7.4	
293	Trần Chí	Thành	Nam	26.10.1996	Long An	7.5	9.0	8.4	
294	Hồ Thị Phương	Thảo	Nữ	03.06.1994	Bình Phước	7.0	7.0	7.0	
295	Lê Dạ	Thảo	Nữ	03.07.1996	BR-VT	8.0	7.0	7.4	
296	Nguyễn Hồ Dạ	Thảo	Nữ	02.06.1996	Long An	7.0	7.0	7.0	
297	Nguyễn Ngọc Phương	Thảo	Nữ	15.02.1984	TP.HCM		7.0		Học lại
298	Nguyễn Thị Ngọc	Thảo	Nữ	05.01.1978	TP.HCM	8.0	9.0	8.6	
299	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	Nữ	01.12.1994	Quảng Ngãi	7.0	7.0	7.0	
300	Phan Thị Dạ	Thảo	Nữ	20.11.1994	TT Huế	9.0	7.0	7.8	
301	Thái Minh Thanh	Thảo	Nữ	08.08.1988	TP.HCM	8.0	8.0	8.0	
302	Nguyễn Thị	Thêu	Nữ	07.07.1995	Hải Phòng	9.0	8.0	8.4	
303	Nguyễn Phúc	Thịnh	Nam	13.06.1993	TP.HCM	7.0	6.0	6.4	
304	Đinh Thị Hoài	Thơ	Nữ	22.10.1995	Đồng Nai	7.0	7.0	7.0	
305	Hàng Tiến	Thọ	Nam	29.05.1996	Khánh Hòa	8.0	7.5	7.7	
306	Trần Thị	Thu	Nữ	03.10.1975	Đồng Tháp	7.0	8.0	7.6	
307	Lương Minh	Thư	Nữ	03.11.1995	Vĩnh Long	7.0	7.0	7.0	
308	Lưu Ngọc Anh	Thư	Nữ	20.05.1981	TP.HCM	9.0	8.0	8.4	
309	Nguyễn Thị Anh	Thư	Nữ	12.12.1984	TP.HCM	8.0	7.0	7.4	
310	Nguyễn Thị Bích	Thuận	Nữ	29.06.1992	TP.HCM	8.0	7.0	7.4	
311	Trương Thị	Thuận	Nữ	04.07.1988	Quảng Trị	8.0	8.0	8.0	
312	Hoàng Thị Hồng	Thương	Nữ	28.12.1990	Lâm Đồng	9.0	7.0	7.8	
313	Nguyễn Hồng Thanh	Thương	Nữ	13.05.1996	Long An	9.0	7.0	7.8	
314	Nguyễn Thị Hoàng	Thương	Nữ	12.12.1989	Quảng Nam	7.0	7.0	7.0	
315	Hà Thị	Thúy	Nữ	27.04.1990	Thanh Hóa	7.5	8.0	7.8	
316	Hồ Thanh	Thúy	Nữ	25.09.1991	TP.HCM	8.0	8.0	8.0	
317	Phan Thị Diễm	Thúy	Nữ	20.05.1987	Bến Tre	9.0	8.0	8.4	
318	Nguyễn Thanh	Thùy	Nữ	03.06.1995	TP.HCM	8.5	7.0	7.6	
319	Nguyễn Thị	Thùy	Nữ	27.11.1994	Tây Ninh	8.0	7.0	7.4	
320	Nguyễn Thị Thu	Thủy	Nữ	08.11.1982	TP.HCM	9.0	8.0	8.4	
321	Bùi Nguyễn Bích	Thy	Nữ	04.04.1995	TP.HCM	8.0	9.0	8.6	
322	Dương Thủy	Tiên	Nữ	26.08.1993	Thái Nguyên	8.0			Học lại
323	Lê Việt	Tiên	Nữ	25.02.1991	Cà Mau	9.0	7.0	7.8	
324	Nguyễn Ngọc Thủy	Tiên	Nữ	17.01.1995	TP.HCM	8.0	7.0	7.4	
325	Nguyễn Thanh	Tiến	Nam	09.03.1995	Cần Thơ	8.0	7.5	7.7	
326	Nguyễn Xuân	Tiến	Nam	02.10.1996	TP.HCM	7.0	7.0	7.0	
327	Hồ Thảo	Trâm	Nữ	26.11.1993	Quảng Nam	9.0	8.0	8.4	
328	Nguyễn Ngọc Bảo	Trâm	Nữ	31.03.1995	Bình Thuận	8.0	8.0	8.0	mal

STT	Họ	Tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	KT	THI	TB	Ghi chú
329	Nguyễn Thị Bích	Trâm	Nữ	15.06.1996	Bình Thuận	8.0	8.0	8.0	
330	Nguyễn Thị Thanh	Trâm	Nữ	24.02.1994	Đồng Nai	8.0	7.5	7.7	
331	Phan Quỳnh	Trâm	Nữ	29.04.1994	Nghệ An	8.0	7.0	7.4	
332	Võ Huyền	Trâm	Nữ	17.04.1995	Tây Ninh	8.5	8.0	8.2	
333	Lâm Gia Bửu	Trân	Nữ	26.03.1981	TP.HCM	8.0	6.0	6.8	
334	Đỗ Thị Kiều	Trang	Nữ	13.07.1995	TP.HCM	7.0	7.0	7.0	
335	Nguyễn Thị Huyền	Trang	Nữ	20.12.1989	Cà Mau	8.0	8.5	8.3	
336	Nguyễn Thị Huyền	Trang	Nữ	18.04.1995	TP.HCM	7.0	7.0	7.0	
337	Nguyễn Thị Minh	Trang	Nữ	19.03.1992	Bình Dương	9.0	9.0	9.0	
338	Nguyễn Thị Thu	Trang	Nữ	13.09.1996	Bình Dương	8.0	8.0	8.0	
339	Phạm Hồng	Trang	Nữ	22.09.1996	Quảng Bình	8.0	7.5	7.7	
340	Phạm Thị Ngọc	Trang	Nữ	11.02.1984	TP.HCM	9.0	8.0	8.4	
341	Trần Ngọc Huyền	Trang	Nữ	02.04.1996	Lâm Đồng	8.0	6.0	6.8	
342	Triệu Thị	Trang	Nữ	31.07.1995	Gia Lai	9.0	7.0	7.8	
343	Phạm Lê Quốc	Trạng	Nam	10.12.1993	Quảng Ngãi	7.5	6.0	6.6	
344	Ung Tân	Trạng	Nam	04.10.1988	Tiền Giang	8.0	6.0	6.8	
345	Trương Mỹ	Trinh	Nữ	07.11.1996	Bình Thuận	8.0	7.0	7.4	
346	Nguyễn Thị Như	Trúc	Nữ	19.02.1983	BR-VT	9.0	7.5	8.1	
347	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	Nữ	12.10.1995	Long An	8.0	6.0	6.8	
348	Lê Quang	Trực	Nam	04.09.1988	Bình Thuận	8.0	7.5	7.7	
349	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	Nữ	02.08.1996	Tây Ninh	5.0	5.0	5.0	
350	Phạm Minh	Tuấn	Nam	26.09.1992	TP.HCM	7.0	7.0	7.0	
351	Nguyễn Đình	Tùng	Nam	30.11.1993	Sông Bé	8.0	6.0	6.8	
352	Phạm Văn	Tùng	Nam	30.04.1982	Thái Bình	8.0	7.5	7.7	
353	Hoàng Thị Bích	Tuyền	Nữ	24.09.1992	Bình Thuận	7.5	7.0	7.2	
354	Nguyễn Thị Ngọc	Tuyền	Nữ	24.03.1994	Long An	7.0	7.0	7.0	
355	Phạm Thị Kim	Tuyền	Nữ	30.09.1995	Quảng Ngãi	9.0	6.0	7.2	
356	Nguyễn Thế	Út	Nam	26.10.1995	Bình Định	7.0	7.0	7.0	
357	Phan Thị	Út	Nữ	10.04.1981	TP.HCM	8.0	8.0	8.0	
358	Huỳnh Hoàng Phương	Uyên	Nữ	28.03.1995	TP.HCM	9.0	5.0	6.6	
359	Huỳnh Lê Phương	Uyên	Nữ	26.03.1993	Ninh Thuận	7.0	8.0	7.6	
360	Nguyễn Thị Kim	Uyên	Nữ	01.02.1993	Đồng Nai	9.0	7.0	7.8	
361	Mai Thị	Uyển	Nữ	02.02.1995	Quảng Ngãi	8.0	7.0	7.4	
362	Kim Hải	Vân	Nữ	28.01.1996	Cà Mau	9.0	7.0	7.8	
363	Lê Thị Hoài	Vân	Nữ	28.07.1996	Thanh Hóa	8.0	7.0	7.4	
364	Nguyễn Phạm Thanh	Vân	Nữ	24.09.1988	TP.HCM	8.0	6.0	6.8	
365	Trần Thị Thu	Vân	Nữ	17.06.1996	Sông Bé	7.0	9.0	8.2	
366	Trần Thị Thúy	Vân	Nữ	12.10.1977	Ninh Thuận	8.0	8.0	8.0	
367	Lê	Văn	Nam	30.11.1985	Bến Tre	7.0	6.0	6.4	
368	Trần Thị Cẩm	Vi	Nữ	04.03.1991	BR-VT	9.0	7.0	7.8	
369	Lại Trung	Việt	Nam	02.06.1986	Kiên Giang	7.0	6.0	6.4	
370	Đậu Văn	Vinh	Nam	09.09.1980	Nghệ An	7.0	7.0	7.0	

STT	Họ	Tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	KT	THI	TB	Ghi chú
371	Đỗ Đình Linh	Vũ	Nam	26.07.1996	BR-VT	9.0	7.0	7.8	
372	Ngô Minh Hoàn	Vũ	Nam	09.09.1996	TP.HCM	7.0	7.0	7.0	
373	Nguyễn Anh	Vũ	Nam	07.04.1991	Khánh Hòa	8.0	7.0	7.4	
374	Phạm Tường Yên	Vũ	Nữ	27.06.1991	TP.HCM	7.0	7.0	7.0	
375	Đặng Thị Tường	Vy	Nữ	21.03.1991	Tây Ninh	7.0	6.0	6.4	
376	Nguyễn Thanh	Vy	Nữ	12.12.1995	TP.HCM	7.0	7.0	7.0	
377	Trần Lâm Thúy	Vy	Nữ	05.08.1996	Tiền Giang	9.0	8.0	8.4	
378	Thammavong	Xomsuey	Nam	16.03.1983	Lào	8.0	7.0	7.4	
379	Đào Thị Mai	Xuân	Nữ	18.11.1995	Lâm Đồng	7.0	7.0	7.0	
380	Nguyễn Phạm Như	Xuân	Nữ	23.01.1991	Tiền Giang	7.0	8.0	7.6	
381	Trần Quốc Long	Xuyên	Nam	18.08.1978	An Giang	9.0	8.0	8.4	
382	Phan Kim	Xuyến	Nữ	31.01.1992	TP.HCM	9.0	6.0	7.2	
383	Nguyễn Ngọc	Ý	Nữ	14.08.1996	Long An	7.0	8.0	7.6	
384	Phạm Thị Thu	Ý	Nữ	01.08.1986	Long An	9.0	7.0	7.8	
385	Đặng Thị Mỹ	Yến	Nữ	19.10.1993	TP.HCM	7.0	8.0	7.6	
386	Lê Bảo	Yến	Nữ	01.05.1996	Long An	7.0	8.0	7.6	
387	Lưu Thị Hồng	Yến	Nữ	15.05.1996	Tây Ninh	8.0	6.0	6.8	
388	Phan Thị Mạc	Yến	Nữ	13.04.1996	Đồng Nai	8.0	6.0	6.8	

Tổng số học viên: 388

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 5 năm 2019

TL. HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BẢNG

NGƯỜI KIỂM TRA

  

Lê Văn Bằng

Nguyễn Chung Hải Nguyễn Thị Minh Ngọc



Đỗ Nam Thanh